

Số: 161 /QĐ-UBND

Kbang, ngày 28 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

V/v giao dự toán chi Quản lý hành chính năm 2021 cho các cơ quan đơn vị

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều Luật Tổ chức chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Thông tư số 71/2020/TT-BTC ngày 30/7/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2021, kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm 2021-2023;

Căn cứ Quyết định số 700/QĐ-UBND ngày 17/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh V/v giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2021 cho các huyện, thị xã, thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 04/2016/NQ-HĐND ngày 27/12/2016 của Hội đồng nhân dân huyện Kbang khóa VII kỳ họp thứ hai ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm chi và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương cho thời kỳ 2017-2020 trên địa bàn huyện Kbang;

Căn cứ Nghị quyết số 160/NQ-HĐND ngày 28/12/2020 của Hội đồng nhân dân huyện Kbang khóa VII kỳ họp thứ Mười lăm Về Dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2021;

Theo đề nghị của Phòng Tài chính – KH huyện,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán chi Quản lý hành chính năm 2021 cho các cơ quan đơn vị: 35.587.522.000 đồng (Ba mươi lăm tỷ, năm trăm tám mươi bảy triệu, năm trăm hai mươi hai ngàn đồng).

(Chi tiết có phụ lục kèm theo).

Điều 2. Căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao, đơn vị thực hiện đúng quy định của Luật ngân sách Nhà nước, các văn bản của Trung ương, địa phương quy định về tổ chức thực hiện ngân sách nhà nước năm 2021; xây dựng dự toán bố trí kinh phí thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ công tác trong năm (kể cả các nhiệm vụ phát sinh đột xuất), sử dụng kinh phí chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả, đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ được giao, thực hiện chế độ công khai theo đúng quy định.

Đối với nguồn kinh phí khoán đơn vị xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ theo quy định.

Sử dụng 10% tiết kiệm chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) thực hiện cải cách tiền lương năm 2021.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh văn phòng HĐND - UBND, Trưởng phòng Tài chính – KH, Giám đốc Kho bạc nhà nước huyện, Thủ trưởng cơ quan được giao chỉ tiêu kinh phí chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Sở Tài chính (b/c);
- Huyện ủy (b/c);
- HĐND huyện (b/c);
- Ban KT-XH HĐND huyện;
- Lưu: VT, VP-TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Dũng

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số 161 /QĐ-UBND ngày 28 /12/2020 của UBND huyện Kbang)

Đvt: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán giao năm 2021	Trong đó; Kinh phí CCTL 2021	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	35.587.522	3.010.728	-
A	CHI TRONG CÂN ĐỐI	26.870.328	3.010.728	
I	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	13.398.800	1.578.331	
1	Hội đồng nhân dân huyện	1.697.882	149.857	-
1.1	Kinh phí thực hiện tự chủ theo NĐ 130/2005/NĐ-CP	849.562	102.817	
-	Quỹ lương	594.562	102.817	
-	Chi thường xuyên	135.000		
-	Chi thường xuyên thường trực HĐND huyện	20.000		
-	Đặc thù của thường trực HĐND	100.000		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	848.320	47.040	
-	Phụ cấp đại biểu HĐND huyện	250.320	47.040	
-	Đặc thù của thường trực HĐND	160.000		
-	KP chi hoạt động của HĐND cấp huyện theo NQ 89/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	438.000		
2	Văn phòng HĐND-UBND huyện	2.984.810	248.904	-
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ theo NĐ 130/2005/NĐ-CP	2.254.519	248.904	
-	Quỹ lương	1.705.019	248.904	
-	Chi thường xuyên	319.500		
-	Kinh phí chi thường xuyên thường trực UBND huyện	60.000		
-	Đặc thù và điều hành chung của thường trực UBND huyện	170.000		
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	730.291	-	
-	Phụ cấp chỉ huy trưởng	4.291		
-	Đặc thù và điều hành chung của thường trực UBND huyện	100.000		
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chi phục vụ chung của UBND huyện	626.000		
3	Phòng Nông nghiệp và PTNT	735.271	111.996	
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ theo NĐ 130/2005/NĐ-CP	730.980	111.996	
-	Quỹ lương	595.980	111.996	
-	Chi thường xuyên	135.000		
3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4.291		
-	Phụ cấp chính trị viên	4.291		
4	Phòng Tư pháp	487.608	61.564	-
4.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ theo NĐ 130/2005/NĐ-CP	417.608	61.564	

Handwritten signature

STT	NỘI DUNG	Dự toán giao năm 2021	Trong đó; Kinh phí CCTL 2021	Ghi chú
-	Quỹ lương	327.608	61.564	
-	Chi thường xuyên	90.000		
4.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	70.000		
-	Kinh phí công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật	40.000		
-	Theo dõi thi hành pháp luật	20.000		
-	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật	10.000		
5	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	739.676	99.750	-
5.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ theo ND 130/2005/NĐ-CP	735.742	99.750	
+	Quỹ lương	578.242	99.750	
+	Chi thường xuyên	157.500		
5.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	3.934		
-	Phụ cấp chính trị viên phó	3.934		
6	Phòng Tài chính - KH	919.082	131.505	-
6.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ theo ND 130/2005/NĐ-CP	857.294	131.505	
-	Quỹ lương	699.794	131.505	
-	Chi thường xuyên	157.500		
6.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	61.788		
-	Kinh phí bổ sung đơn vị tổng hợp; thực hiện chương trình Tabmis (phòng máy, điện, thuê đường truyền, bảo trì, sửa chữa)	60.000		
-	Phụ cấp tiêu đội trưởng	1.788		
7	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1.060.587	156.566	-
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ theo ND 130/2005/NĐ-CP	1.060.587	156.566	
+	Quỹ lương	880.587	156.566	
+	Chi thường xuyên	180.000		
8	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	829.195	88.469	-
8.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ theo ND 130/2005/NĐ-CP	794.195	88.469	
-	Quỹ lương	641.195	88.469	
-	Chi thường xuyên	153.000		
8.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	35.000		
-	Ban liên lạc tù chính trị	15.000		
-	Ban vì sự tiến bộ phụ nữ	20.000		
9	Phòng Văn hoá và Thông tin	537.575	84.108	-
9.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ theo ND 130/2005/NĐ-CP	537.575	84.108	
-	Quỹ lương	447.575	84.108	
-	Chi thường xuyên	90.000		
10	Phòng Tài nguyên và Môi trường	742.220	114.109	-

STT	NỘI DUNG	Dự toán giao năm 2021	Trong đó; Kinh phí CCTL 2021	Ghi chú
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ theo NĐ 130/2005/NĐ-CP	742.220	114.109	
+	Quỹ lương	607.220	114.109	
+	Chi thường xuyên	135.000		
11	Phòng Nội vụ	1.621.334	187.868	-
11.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ theo NĐ 130/2005/NĐ-CP	925.643	144.349	
-	Quỹ lương	768.143	144.349	
-	Chi thường xuyên	157.500		
11.2	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ theo NĐ 16/2016/NĐ-CP	359.757	43.519	
-	Quỹ lương sự nghiệp lưu trữ	231.583	43.519	
-	Chi thường xuyên	54.000		
-	Hợp đồng NĐ 68	74.174	-	
+	Quỹ lương	56.174	-	
+	Chi thường xuyên	18.000		
11.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	335.934		
-	Phụ cấp chi huy phó	3.934		
-	Chi tôn giáo + phát triển thanh niên	20.000		
-	Chi cải cách hành chính	20.000		
-	Kinh phí tổ chức thi công chức cấp xã	20.000		
-	Quỹ thi đua khen thưởng toàn huyện	272.000		
12	Thanh tra huyện	720.279	104.818	-
12.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ theo NĐ 130/2005/NĐ-CP	670.279	104.818	
-	Quỹ lương	557.779	104.818	
-	Chi thường xuyên	112.500		
12.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	50.000		
-	Máy trang phục ngành thanh tra	40.000		
-	Hoạt động phòng chống tham nhũng	10.000		
13	Phòng Dân tộc	323.281	38.817	-
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ theo NĐ 130/2005/NĐ-CP	321.493	38.817	
+	Quỹ lương	253.993	38.817	
+	Chi thường xuyên	67.500		
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.788		
+	Phụ cấp tiêu đội trưởng	1.788		
II	KHỐI ĐOÀN THỂ	4.349.322	513.751	-
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	1.726.545	159.969	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ theo NĐ 130/2005/NĐ-CP	1.148.625	159.969	
-	Quỹ lương	946.125	159.969	
-	Chi thường xuyên	202.500		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	577.920		

STT	NỘI DUNG	Dự toán giao năm 2021	Trong đó; Kinh phí CCTL 2021	Ghi chú
-	Sinh hoạt phí Ủy viên mặt trận theo Quyết định 33/2014/QĐ-TTg	25.920		
-	KP đặc thù của TT Mặt trận	250.000		
-	Kinh phí giám sát theo Quyết định 21-QĐ/TW ngày 12/12/2013	20.000		
-	Kinh phí tập luyện và đưa đoàn vận động viên tham gia Hội thao ngày Đại Đoàn kết toàn dân tộc.	30.000		
-	KP phát động quần chúng bảo vệ an ninh TQ theo sự phân công Huyện ủy	10.000		
-	KP tổ chức mô hình cuộc vận động TĐĐKXD NTM văn minh đô thị	10.000		
-	KP thực hiện + tổng kết 10 năm mô hình cuộc vận động làm thay đổi nếp nghĩ cách làm trong đồng bào dân tộc thiểu số	40.000		
-	KP thăm hỏi chúc mừng theo Quyết định 76/2013/QĐ-Tg	50.000		
-	Ngày hội Đại đoàn kết toàn dân tộc ở khu dân cư	32.000		
-	Tổ chức phong trào thi đua "đoàn kết sáng tạo, nâng cao năng suất chất lượng, hiệu quả hội nhập quốc tế"	10.000		
-	Chi công tác tôn giáo	100.000		
2	Huyện đoàn	689.132	87.353	-
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ theo NĐ 130/2005/NĐ-CP	577.344	87.353	
-	Quỹ lương	464.844	87.353	
-	Chi thường xuyên	112.500		
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	111.788		
-	Phụ cấp tiêu đội trưởng	1.788		
-	Kinh phí bổ sung 4trđ/biên chế	20.000		
-	Hội trại kỷ niệm 90 năm ngày thành lập Đoàn TNCS HCM	40.000		
-	Tuyên dương giáo viên tổng phụ trách đội nhân kỷ niệm 80 năm ngày thành lập Đội TNTP Hồ Chí Minh	12.000		
-	Tham gia trại huấn luyện Kim Đồng toàn quốc	12.000		
-	Tổ chức thi huấn luyện kỹ năng, trại hè trải nghiệm cho thiếu nhi	18.000		
-	Tham gia chương trình "Tiếp xúc, đối thoại giữa đại biểu HĐND tỉnh với trẻ em năm 2021"	8.000		
3	Hội liên hiệp Phụ nữ	715.545	95.015	-

STT	NỘI DUNG	Dự toán giao năm 2021	Trong đó; Kinh phí CCTL 2021	Ghi chú
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ theo ND 130/2005/NĐ-CP theo ND 130/2005/NĐ-CP	665.545	95.015	
-	Quỹ lương	553.045	95.015	
-	Chi thường xuyên	112.500		
3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	50.000		
-	Kinh phí bổ sung (4trđ/biên chế)	20.000		
-	Thực hiện đề án 938, 939 + tổ chức ngày phụ nữ khởi nghiệp	30.000		
4	Hội Nông dân	819.173	115.146	-
4.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ theo ND 130/2005/NĐ-CP	725.239	115.146	
-	Quỹ lương	612.739	115.146	
-	Chi thường xuyên	112.500		
4.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	93.934		
-	Phụ cấp chính trị viên phó	3.934		
-	Kinh phí bổ sung (4trđ/biên chế)	20.000		
-	KP hoạt động thực hiện tiếp công dân, giải quyết khiếu nại tố cáo (theo Quyết định số 81/2014/QĐ-TTg)	20.000		
-	Học tập trải nghiệm mô hình kinh tế trên địa bàn tỉnh	10.000		
-	Hội nghị sơ kết 5 năm thực hiện chỉ thị 05- CT/TW	20.000		
-	KP tổ chức phiên chợ nông sản an toàn lần thứ II	10.000		
-	Quản lý dự án IFAD	10.000		
5	Hội Cựu chiến binh	398.927	56.268	-
5.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ theo ND 130/2005/NĐ-CP	366.927	56.268	
-	Quỹ lương	299.427	56.268	
-	Chi thường xuyên	67.500		
5.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	32.000		
-	Kinh phí bổ sung (4trđ/biên chế)	12.000		
-	KP tổng kết 5 năm phong trào CCB giúp nhau giảm nghèo làm kinh tế giỏi	20.000		
III	KHỐI ĐĂNG	7.832.506	886.247	
1	Văn phòng Huyện uỷ	7.318.581	789.671	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ theo ND 130/2005/NĐ-CP	5.250.689	705.335	
-	Quỹ lương	3.995.689	705.335	
-	Chi thường xuyên	765.000		
-	Kinh phí chi thường xuyên ban thường vụ huyện uỷ	120.000		

STT	NỘI DUNG	Dự toán giao năm 2021	Trong đó; Kinh phí CCTL 2021	Ghi chú
-	Kinh phí đặc thù và điều hành chung của Thường trực Huyện ủy	370.000		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.067.892	84.336	
-	Kinh phí theo Quyết định 856-QĐ-TU	241.188	17.136	
+	Phụ cấp	91.188	17.136	
+	Chi thường xuyên	150.000		
-	Chi cấp ủy	324.320	47.040	
+	Phụ cấp ban chấp hành cấp huyện	250.320	47.040	
+	Chi thường xuyên ủy viên	74.000		
-	Phụ cấp báo cáo viên + tuyên truyền	107.280	20.160	
+	Phụ cấp báo cáo viên	107.280	20.160	
-	Chi phụ cấp BCH quân sự khối Đảng	14.304		
-	KP hoạt động BCD thực hiện về công tác tôn giáo	10.000		
-	Chi khen thưởng công tác Đảng, thẩm tra lý lịch, khen thưởng chuyên đề,	369.000		
-	KP hoạt động ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ thuộc huyện quản lý	338.000		
-	Thực hiện quy chế Dân chủ cơ sở	15.000		
-	Thăm hỏi, phúng viếng Cán bộ do BTV Quản lý	65.000		
-	Tiếp thu các Nghị quyết của Trung ương, tỉnh.	24.800		
-	Chi công tác dân vận (các lực lượng vũ trang ngoài địa bàn huyện đến làm công tác dân vận tại các xã trong huyện);	70.000		
-	Kinh phí tổ chức Hội nghị dân vận khéo	15.000		
-	Hoạt động công tác kiểm tra	30.000		
-	Hoạt động giám sát	30.000		
-	Hội nghị trực báo công tác kiểm tra, giám sát giữa UBKT Huyện ủy và cơ sở	14.000		
-	Thực hiện chỉ thị 05 của Bộ chính trị	100.000		
-	Gặp mặt các đồng chí Nguyên ủy viên Ban thường vụ	20.000		
-	Tổ chức gặp mặt các đồng chí bí thư, thôn làng TDP	30.000		
-	Kinh phí cộng tác viên dự luận xã hội theo Kết luận 167-HD/BTG	130.000		
-	Hoạt động cải cách hành chính khối đảng	30.000		
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết TW 4	30.000		
-	KP tổ chức gặp mặt doanh nghiệp, HTX theo quy chế	60.000		
2	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	513.925	96.576	
-	Kinh phí chi lương và các khoản đóng góp	513.925	96.576	

STT	NỘI DUNG	Dự toán giao năm 2021	Trong đó; Kinh phí CCTL 2021	Ghi chú
IV	Hội đặc thù	538.827	32.399	
1	Hội người cao tuổi	72.216		
-	Kinh phí hoạt động được UBND huyện giao nhiệm vụ	72.216		
2	Hội Cựu thanh niên xung phong	72.216		
-	Kinh phí hoạt động được UBND huyện giao nhiệm vụ	72.216		
3	Hội chữ thập đỏ	322.179	32.399	
-	Quỹ lương	220.179	32.399	
-	Kinh phí hoạt động được UBND huyện giao nhiệm vụ	102.000		
4	Hội NNCĐDC/Đioxin	72.216		
-	Kinh phí hoạt động được UBND huyện giao nhiệm vụ	72.216		
V	ĐƠN VỊ KHÁC + ĐƠN VỊ CẤP TRÊN ĐÓNG CHÂN TRÊN ĐỊA BÀN	100.000		
1	Tòa án nhân dân huyện	100.000		
-	Tòa án nhân dân huyện: Hỗ trợ thực hiện cải cách tư pháp theo Công văn số 16588/CVLT - BTC-TANDTC ngày 28/11/2012; Kinh phí mua sắm tài sản phục vụ công tác xét xử	100.000		
VI	Nhiệm vụ phát sinh trong năm	650.873		
1	Dự nguồn Quỹ tiền lương biên chế giảm so đầu thời kỳ	555.943		
2	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ và không thực hiện chế độ tự chủ của phòng Y tế	94.930		Khi có Nghị quyết sáp nhập thì sẽ giao kinh phí
B	Kinh phí chi TX do sáp nhập 57 thôn, làng, tổ dân phố+ Giảm CBCC xã + KP theo NĐ 116/2010/NĐ-CP giảm của xã chưa bố trí	3.175.107		
1	Kinh phí chi TX do sáp nhập 57 thôn, làng, tổ dân phố bố trí chi trả các chính sách an sinh xã hội do địa phương ban hành và tăng cường CSVC; hệ thống hợp tác tuyển từ huyện đến xã.	1.706.857		
2	Kinh phí Giảm CBCC xã + KP theo NĐ 116/2010/NĐ-CP giảm của xã chưa bố trí	1.468.250		
C	CHI BỔ SUNG MỤC TIÊU	221.000		
1	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	63.000		
-	Phụ cấp hàng tháng cộng tác viên giảm nghèo theo NQ số 83/2018/NQ-HĐND	63.000		
2	Hoàn trả tạm ứng kinh phí tổ chức đại hội đại biểu DTTS năm 2019	158.000		

STT	NỘI DUNG	Dự toán giao năm 2021	Trong đó; Kinh phí CCTL 2021	Ghi chú
D	CCTL chưa giao về đơn vị (50% tăng thu cân đối năm 2021 so năm 2017 để thực hiện CCTL năm 2021)	1.735.347		
E	50% chi TX từ nguồn tăng thu CĐNS dự toán 2021 so với dự toán 2017 còn lại sau khi TK 10% CCTL	21.740		
F	Chi nguồn kết dư	3.564.000		
1	HĐND huyện	1.002.000		
-	KP đặc thù của Thường trực HĐND	100.000		
-	KP chi hoạt động của HĐND cấp huyện theo NQ 89/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	902.000		
2	Văn phòng UBND huyện	280.000		
-	KP điều hành + đặc thù của UBND huyện	280.000		
3	Hội liên hiệp phụ nữ:	100.000		
-	Kinh phí tổ chức Đại hội và di dự đại hội tỉnh	100.000		
4	Văn phòng huyện ủy	1.982.000		
-	KP điều hành chung và đặc thù của thường trực	930.000		
-	Kinh phí hoạt động báo cáo viên	120.000		
-	Mua sắm công cụ dụng cụ	35.000		
-	Kinh Phí thực hiện Quyết định 856-QĐ/TU	210.000		
-	Hoạt động phòng chống diễn biến hòa bình theo HD 39-HD/TWĐ ngày 16/10/2018	167.000		
-	KP biên soạn lịch sử lực lượng vũ trang giai đoạn 1945-2020 (Thông báo số 2073-TB/HU ngày 10/7/2020)	200.000		
-	KP hoạt động trang thông tin điện tử "Huyện ủy Kbang"	100.000		
-	Mua sắm trang thiết bị âm thanh phòng họp BTV Huyện ủy (Theo TB số 113-TB/HU ngày 30/10/2020)	100.000		
-	KP mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	120.000		
5	Chi phí bộ phận một cửa của huyện chuyển qua Bru điện	200.000		

Nhu